

Số: 54/QĐ-THPTBL

Bình Liêu, ngày 3 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2025 Trường THPT Bình Liêu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Căn cứ theo công văn số 130/QĐ - SGDDT ngày 9/01/2025 của SGDDT Quảng Ninh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho Các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc SGDDT

Căn cứ thông báo số 1033/TB-SGDDT ngày 02/04/2026 của Sở giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc Thông báo xét duyệt/Thẩm định Quyết toán ngân sách năm 2025 Đơn vị được thông báo : Trường THPT Bình Liêu, mã chương 422

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2025 trường THPT Bình Liêu. (Theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các tổ chuyên môn, văn phòng, các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD & ĐT;
- Như điều 3;
- Lưu:VT, KT.



Đình Quốc Tuấn

**Quyết toán chi ngân sách:**

| Nội dung | Tổng số | Ngân sách NN | Nguồn thu học phí và thu hoạt động khác |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------|
| - Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | 102.626.200 | | 102.626.200 |
| - Dự toán được giao trong năm | 14.770.924.891 | 13.640.000.000 | 1.130.924.891 |
| <i>Trong đó: + Dự toán giao đầu năm</i> | 14.664.924.891 | 13.534.000.000 | 1.130.924.891 |
| <i>+ Dự toán bổ sung trong năm</i> | 106.000.000 | 106.000.000 | |
| - Kinh phí thực nhận trong năm | 14.346.072.546 | 13.432.224.386 | 913.848.160 |
| - Kinh phí quyết toán | 14.346.072.546 | 13.432.224.386 | 913.848.160 |
| - Kinh phí giảm trong năm | 207.775.614 | 207.775.614 | |
| + Số phải nộp NSNN | | | |
| + Hủy dự toán | 207.775.614 | 207.775.614 | |
| - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán | 319.702.931 | | 319.702.931 |
| <i>Bao gồm: + Kinh phí đã nhận</i> | | | |
| <i>+ Dự toán còn dư ở Kho bạc</i> | 319.702.931 | | 319.702.931 |

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Không có

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:**a) Tình hình người lao động:**

- Lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 31
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 31
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/NĐ-CP:
- Tăng trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/NĐ-CP: 6
- Giảm trong năm:
- + Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- + Lao động theo hợp đồng ND111/2022/NĐ-CP:

b) Tình hình sử dụng NSNN trong năm:

| Nội dung | Năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | Kinh phí thực nhận trong năm | Số đã sử dụng trong năm | Kinh phí giảm trong năm | Kinh phí chuyển sang năm sau |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|
| Tổng cộng | | 13.640.000.000 | 13.432.224.386 | 13.432.224.386 | 207.775.614 | |
| Kinh phí tự chủ | | 9.059.000.000 | 9.059.000.000 | 9.059.000.000 | | |
| Kinh phí không tự chủ | | 4.581.000.000 | 4.373.224.386 | 4.373.224.386 | 207.775.614 | |

| | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|--|
| Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú | 1.456.000.000 | 1.296.138.000 | 1.296.138.000 | 159.862.000 | |
| Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật | 185.000.000 | 158.719.000 | 158.719.000 | 26.281.000 | |
| Bổ sung 15% kinh phí hoạt động | 192.000.000 | 190.690.500 | 190.690.500 | 1.309.500 | |
| Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học | 225.000.000 | 224.980.000 | 224.980.000 | 20.000 | |
| Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới | 1.010.000.000 | 1.003.452.000 | 1.003.452.000 | 6.548.000 | |
| Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP | 410.000.000 | 410.000.000 | 410.000.000 | | |
| Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo NQ 42/2024/NQ-HĐND | 57.000.000 | 57.000.000 | 57.000.000 | | |
| Kinh phí thực hiện hợp đồng chuyên môn nghiệp vụ động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP | 406.000.000 | 405.460.458 | 405.460.458 | 539.542 | |
| Kinh phí chi trả dạy thêm giờ cho giáo viên ôn thi tuyển sinh THPT, ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2025 | 157.000.000 | 149.104.428 | 149.104.428 | 7.895.572 | |
| Cấp bù tiền miễn học phí học kỳ I năm học 2025-2026 | 483.000.000 | 477.680.000 | 477.680.000 | 5.320.000 | |

